Từ Điển Pāli-Việt (HT Bửu Chơn - Nāga Mahāthera) - Th

Từ Điển Pāli-Việt (Bửu Chơn)

- Th -

THAKANA nt. sự đóng lại, cái nắp đậy.

THAKETI (thak + e) đóng cửa, đóng lại, đậy lại. aor. --esi. pp. thakita. pr.p. thakenta. abs. thaketvā.

THAÑÑA nt. sữa của mẹ.

THAṆḌILA nt. đất cứng như đá, trái núi, đồi núi. --sāyikā, --seyyā f. sự nằm dưới đất, sự nằm trên đất trống.

THADDHA a. cứng, dai (da) chai. --maccharī. 3. khốn khổ vô cùng.

THANA nt. ngực của phụ nữ, vú bò cái.--gga nt. núm vú. --pa m., nt. còn bú, đứa trẻ nhỏ.

THANAYATI (than + aya) gầm thét, sấm sét. aor. thanayi. pr.p. thanayanta.

THANITA nt. sấm sét.

THANETI (than + e) gầm thét, sấm sét. aor. --esi. pp. thanita. pr.p. thanenta. abs. thanetvā.

THAPATI m. người thợ mộc làm sườn nhà.

THABAKA m. một bó, một chùm.

THAMBHA m. một cây trụ, cây chống, lòng cứng cỏi như sát đá, một lùm cỏ.--bhaka m. một đám cỏ.

THARU m. cán của khí giới.

THALA nt. đất (đai), đất khô khan. --gocara a. ở trên mặt đất. --ja a. mọc lên từ đất. --ṭṭha a. ở trên mặt đất. --patha m. đường đất, trên bộ.

THAVA m. sự khen ngợi, sự tán dương.

THAVATI (thu + a) khen ngợi, tán dương. aor thavi. pp. thuta, thavita. pr.p. thavamāna. abs. thavitvā.

THAVIKĀ f. túi, ví, túi đựng đồ của lính mang trên lưng.

THĀMA m. sức lực, sức mạnh, dõng mãnh. --vantu a. mạnh mẽ, có sức mạnh (quyền thế).

THĀLA m., nt. thāli f. một cái dĩa.

THĀLAKA nt. --likā f. chén nhỏ, chén uống rượu, uống trà.

THĀLIPĀKA m. thùng cơm.

THĀVARA a. không di chuyển được, bền lâu. --riya nt. không cử động, vững chắc, chắc chắn.

THIRA a. chắc chắn, vững vàng, bền lâu. --tara a. càng chắc vững, bền lâu. --tā f. sự chắc vững, không dời đổi.

THĪ f. người phụ nữ.--raja m., nt. kinh kỳ.

THĪNA nt. dụ dự, buồn ngủ, hôn trầm.

THUTI f. khen ngợi. --pāṭhaka m. người tán dương, ca tụng, thi sĩ.

THŪNĀTI (thu + nā) kể lể, than khóc, rên rỉ. aor. thuni. pr.p thunanta, thunamāna. abs. thunitvā.

THULLA a. thuộc về một khối, mập, nặng, trọng lớn to. --ccaya m. một tội trọng. --kumārī f. cô gái mập mạp, phụ nữ chưa chồng. --phusitaka a. cái ấy sụt giảm nhiều. --sarīca a. thân mập béo, to lớn.

THUSA m. vỏ (lúa), mày (bọc ngoài hột). --ggi m. lửa của vỏ (trấu). --pacchi f. thúng đựng vỏ (lúa). -- sodaka nt. một loại giấm.

THŪṆA, --nā f. nơi cột trụ để tế lễ.

THŪPA m. một khối, vườn xoài, bảo tháp, một đá kỷ niệm, đài xây cất để thờ xá lợi của bậc thánh nhân. - -pāraha a. người đáng làm tháp tôn thờ.

THŪPIKĀ f. tháp nhỏ, ngọn, đỉnh chót.

THŪPIKĀTA adj. thuộc về một khối, một đống có đỉnh nhọn, chót nhọn.

THŪLA a. to, béo, mập, một khối, gồ ghề. --tā f. sự thô bỉ, thô tục. --sāṭaka m. vải thô cứng.

THETA a. đáng tin cậy, có thể nhờ được.

THENA, thenaka m. người trộm cắp.

THENANA nt. sự trộm cắp.

THENETI (then + e) trộm cắp. aor. --nesi. pp. thenita. pr.p. thenenta. abs. thenetvā.

THEYYA nt. sự trộm cắp. --citta nt. cố ý trộm cắp. adj. cố ý ăn trộm cắp. --saṃvāsaka a. người ở ẩn với các tỳ khưu.

THERA a. Thượng tọa, bậc đàn anh, vị tỳ khưu được mười năm từ khi tu. adj. thuộc già cả, trưởng lão. -- gāthā f. kệ ngôn của các vị trưởng lão. --vādā m. Thượng tọa thuyết, phái Nam tông, phái Bảo thủ hay Nguyên thủy.

THERĪ f. trưởng thượng bên phái nữ, nữ trưởng lão.

THEVA m. một giọt.

THOKA, --kaka a. chút ít, nhỏ xíu. --thokaṃ ad. từ chút từ chút.

THOMANA nt. --nā f. như thuti.

THOMETI (thom + e) khen ngợi, tán dương. aor. --esi. pp. thomitā. pr.p. thomenta, thomayamāna. abs. thometvā khen ngợi quá cỡ.

-ooOoo-

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.